

Mã Chương : 422

Đơn vị : TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP HỒ CHÍ MINH

Mã ĐVQHNS : 1058083

Mã cấp NS : 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
NĂM 2020**

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí thường xuyên bằng dự toán		093			0	0	91.073.116.233	91.073.116.233	91.073.116.233	91.073.116.233
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12			00000	0	0	31.085.962.456	31.085.962.456	31.085.962.456	31.085.962.456
			6900		0	0	2.390.149.956	2.390.149.956	2.390.149.956	2.390.149.956
			6907		0	0	1.425.150.299	1.425.150.299	1.425.150.299	1.425.150.299
			6949		0	0	964.999.657	964.999.657	964.999.657	964.999.657
			7750		0	0	28.695.812.500	28.695.812.500	28.695.812.500	28.695.812.500
			7766		0	0	28.695.812.500	28.695.812.500	28.695.812.500	28.695.812.500
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12			00709	0	0	8.974.147.013	8.974.147.013	8.974.147.013	8.974.147.013
			6950		0	0	8.699.147.013	8.699.147.013	8.699.147.013	8.699.147.013
			6954				4.955.047.013	4.955.047.013	4.955.047.013	4.955.047.013
			6956				3.744.100.000	3.744.100.000	3.744.100.000	3.744.100.000
			7000		0	0	275.000.000	275.000.000	275.000.000	275.000.000
			7049				275.000.000	275.000.000	275.000.000	275.000.000
Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	13			00000	0	0	49.144.253.178	49.144.253.178	49.144.253.178	49.144.253.178
			6000		0	0	12.680.315.392	12.680.315.392	12.680.315.392	12.680.315.392
			6001		0	0	4.702.205.802	4.702.205.802	4.702.205.802	4.702.205.802

TH
TRU
CAO Đ
LY T
THÀNH
HỒ CHÍ

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
			6003		0	0	7.978.109.590	7.978.109.590	7.978.109.590	7.978.109.590
			6100		0	0	4.534.550.475	4.534.550.475	4.534.550.475	4.534.550.475
			6101		0	0	307.219.000	307.219.000	307.219.000	307.219.000
			6112		0	0	2.714.041.314	2.714.041.314	2.714.041.314	2.714.041.314
			6113		0	0	47.938.500	47.938.500	47.938.500	47.938.500
			6115		0	0	1.465.351.661	1.465.351.661	1.465.351.661	1.465.351.661
			6300		0	0	3.347.810.946	3.347.810.946	3.347.810.946	3.347.810.946
			6301		0	0	2.532.526.123	2.532.526.123	2.532.526.123	2.532.526.123
			6302		0	0	434.147.336	434.147.336	434.147.336	434.147.336
			6303		0	0	237.140.194	237.140.194	237.140.194	237.140.194
			6304		0	0	143.997.293	143.997.293	143.997.293	143.997.293
			6400		0	0	12.770.320.931	12.770.320.931	12.770.320.931	12.770.320.931
			6404		0	0	12.359.320.931	12.359.320.931	12.359.320.931	12.359.320.931
			6449		0	0	411.000.000	411.000.000	411.000.000	411.000.000
			6500		0	0	2.694.023.582	2.694.023.582	2.694.023.582	2.694.023.582
			6501		0	0	1.711.427.072	1.711.427.072	1.711.427.072	1.711.427.072
			6504		0	0	982.596.510	982.596.510	982.596.510	982.596.510
			6550		0	0	529.950.010	529.950.010	529.950.010	529.950.010
			6551		0	0	269.369.710	269.369.710	269.369.710	269.369.710
			6552		0	0	36.440.000	36.440.000	36.440.000	36.440.000
			6599		0	0	224.140.300	224.140.300	224.140.300	224.140.300
			6600		0	0	2.844.120.134	2.844.120.134	2.844.120.134	2.844.120.134
			6601		0	0	12.737.333	12.737.333	12.737.333	12.737.333
			6605		0	0	117.380.376	117.380.376	117.380.376	117.380.376
			6606		0	0	2.463.691.825	2.463.691.825	2.463.691.825	2.463.691.825
			6608		0	0	14.610.600	14.610.600	14.610.600	14.610.600
			6618		0	0	235.700.000	235.700.000	235.700.000	235.700.000

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
			6700		0	0	107.000.000	107.000.000	107.000.000	107.000.000
			6704		0	0	107.000.000	107.000.000	107.000.000	107.000.000
			6750		0	0	1.493.860.000	1.493.860.000	1.493.860.000	1.493.860.000
			6751		0	0	48.608.000	48.608.000	48.608.000	48.608.000
			6756		0	0	1.319.787.000	1.319.787.000	1.319.787.000	1.319.787.000
			6799		0	0	125.465.000	125.465.000	125.465.000	125.465.000
			6900		0	0	2.489.477.300	2.489.477.300	2.489.477.300	2.489.477.300
			6905		0	0	994.220.000	994.220.000	994.220.000	994.220.000
			6907		0	0	145.971.200	145.971.200	145.971.200	145.971.200
			6912		0	0	371.223.600	371.223.600	371.223.600	371.223.600
			6913		0	0	91.379.000	91.379.000	91.379.000	91.379.000
			6921		0	0	423.842.300	423.842.300	423.842.300	423.842.300
			6949		0	0	462.841.200	462.841.200	462.841.200	462.841.200
			6950		0	0	88.448.600	88.448.600	88.448.600	88.448.600
			6955		0	0	24.180.000	24.180.000	24.180.000	24.180.000
			6956		0	0	64.268.600	64.268.600	64.268.600	64.268.600
			7000		0	0	5.411.727.700	5.411.727.700	5.411.727.700	5.411.727.700
			7001		0	0	5.338.436.700	5.338.436.700	5.338.436.700	5.338.436.700
			7012		0	0	1.364.000	1.364.000	1.364.000	1.364.000
			7049		0	0	71.927.000	71.927.000	71.927.000	71.927.000
			7750		0	0	152.648.108	152.648.108	152.648.108	152.648.108
			7799		0	0	152.648.108	152.648.108	152.648.108	152.648.108

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí cải cách tiền lương										
KP giao tự chủ, giao khoán	14			00000	0	0	1.868.753.586	1.868.753.586	1.868.753.586	1.868.753.586
			6000		0	0	1.106.490.015	1.106.490.015	1.106.490.015	1.106.490.015
			6001		0	0	410.739.868	410.739.868	410.739.868	410.739.868
			6003		0	0	695.750.147	695.750.147	695.750.147	695.750.147
			6100		0	0	389.667.942	389.667.942	389.667.942	389.667.942
			6101		0	0	27.168.680	27.168.680	27.168.680	27.168.680
			6112		0	0	233.251.424	233.251.424	233.251.424	233.251.424
			6113		0	0	3.192.000	3.192.000	3.192.000	3.192.000
			6115		0	0	126.055.838	126.055.838	126.055.838	126.055.838
			6300		0	0	372.595.629	372.595.629	372.595.629	372.595.629
			6301		0	0	267.353.166	267.353.166	267.353.166	267.353.166
			6302		0	0	45.831.972	45.831.972	45.831.972	45.831.972
			6303		0	0	44.228.175	44.228.175	44.228.175	44.228.175
			6304		0	0	15.182.316	15.182.316	15.182.316	15.182.316
Phần DVSDNS ghi:										

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC

Ngày 9 tháng 2 năm 2021

Kế toán

Kế toán trưởng

[Signature]

[Signature]

Trần Thị Thắm

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 09 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Hiệu Trưởng

[Signature]
Nguyễn Kinh

[Signature]

Phạm Hữu Lộc